TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/DS-ST
Ngày 11 - 7 - 2025
V/v *Tranh chấp chia tài sản chung QSDĐ; Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho và giấy chứng nhận QSDĐ.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Viễn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Hùng Em;

2. Bà Nguyễn Thị Ánh Gương.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Đào Hửu Có, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Thuần - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16/6/2025, 30/6/2025 và 11/7/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đồng Tháp, mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 326/2023/TLST-DS ngày 13/10/2023, về việc:*"Tranh chấp chia tài sản chung quyền sử dụng đất; Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2025/QĐXXST-DS ngày 20/5/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2025/QĐST-DS ngày 16/6/2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 16/2025/QĐST-DS ngày 30/6/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Phước L, sinh năm 1979, địa chỉ: D P, phường B, quận P, thành phố Hồ Chí Minh (Nay là D P, phường C, thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1987, địa chỉ: A L, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Nay là A L, phường C, tỉnh Đồng Tháp).

2. Bị đơn: Nguyễn Vũ L1, sinh năm 1964; Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1963 (vợ ông L1), cùng địa chỉ: ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Nay là ấp C, xã A, tỉnh Đồng Tháp).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Nguyễn Văn K, sinh năm 1928 (cha của các ông L, L1, T1).
- Nguyễn Thị R, sinh năm 1944 (vợ ông K).
- Nguyễn Phước T1, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Nay là ấp C, xã A, tỉnh Đồng Tháp).

- Nguyễn Hữu D1, sinh năm 1968, địa chỉ: ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Nay là ấp A, xã A, tỉnh Đồng Tháp).

-Nguyễn Bích P (Nguyễn Thị Kim L2), sinh năm 1974, địa chỉ: B H, khóm B, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp (Nay là B H, khóm B, phường H, tỉnh Đồng Tháp).

-Nguyễn Thị Kim M, sinh năm 1977, địa chỉ: thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang (Nay là xã P, tỉnh An Giang).

-Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1983, địa chỉ: 2 A, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (Nay là 2 A, phường A, thành phố Hồ Chí Minh).

- Nguyễn Hoàng P1, sinh năm 2004 (con ông L1, bà T), địa chỉ: ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Nay là ấp C, xã A, tỉnh Đồng Tháp).

- Ngân hàng TMCP C, địa chỉ: A T, phường C, quận H, thành phố Hà Nội (Nay là phường C, thành phố Hà Nội). Người đại diện theo ủy quyền: Võ Phước H, giám đốc Ngân hàng TMCP C – chi nhánh S.

(Các ông: L, L1, T1, K, chị D có mặt, những người còn lại vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là trước năm 1985, cha mẹ là ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị R tạo lập, diện tích 3.573m^2. Ông K, bà R có 07 người con: ông Nguyễn Vũ L1, ông Nguyễn Phước T1, ông Nguyễn Hữu D1, ông Nguyễn Phước L, bà Nguyễn Thị Kim L2, bà Nguyễn Thị Kim M, bà Nguyễn Thị Ngọc G. Năm 1993 cha, mẹ đi kê khai đăng ký và được cấp giấy CNQSDĐ, tại thời điểm cấp giấy CNQSDĐ cấp cho hộ ông K gồm: ông K, bà R và 07 người con.

Năm 2005, do các anh em đi làm ăn xa, ông L1 và vợ là Nguyễn Thị Thanh T tự ý kêu cha, mẹ làm thủ tục sang tên để lấy vốn làm ăn.

Do đây là tài sản hộ gia đình, mà nguyên đơn là một trong những thành viên của hộ ông K, việc ông L1, bà T tự ý đi làm thủ tục sang tên mà không xác định phần diện tích đất thuộc về nguyên đơn là chưa đúng.

Do đó khởi kiện: yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của hộ ông K đối với diện tích 3.573m^2 thành 09 phần, nhận 01 phần diện tích là 490,9m^2 theo đo đạc thực tế; Yêu cầu Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 07/7/2005 và 26/8/2013 giữa ông Nguyễn Văn K với ông Nguyễn Vũ L1; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 480m^2 thuộc thửa 606, tờ bản đồ số 3, cấp cho ông L1,

bà T; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.074,9m^2 thuộc thửa 618, tờ bản đồ số 3 cấp cho ông L1; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 747,1m^2 thuộc thửa 1157, tờ bản đồ số 3 cấp cho ông L1, bà T.uyủy

Tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện yêu cầu chia tài sản chung quyền sử dụng đất, ông L1 phải giao trả diện tích 490,9m^2 thuộc các thửa 1157, 606, 618, nếu chấp nhận thì do hiện vợ chồng ông L1 sử dụng đất và được cấp giấy CNQSDĐ, nên yêu cầu hủy các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông K với ông L1 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện ông L1, bà T đứng tên để cấp lại cho nguyên đơn sử dụng. Tuy nhiên do hiện nay trên đất tranh chấp, vợ chồng ông L1 đã cất nhà ở kiên cố, nên yêu cầu được nhận giá trị quyền sử dụng đất theo định giá.

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Vũ L1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Hoàng P1: không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Phước L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Phước T1, vì các thửa đất tranh chấp là được cha, mẹ làm hợp đồng tặng cho và các em trong gia đình đều biết và đồng ý ký tên.

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Phước T1 yêu cầu giống nội dung khởi kiện của nguyên đơn, vì là thành viên của hộ gia đình, cụ thể yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông K, buộc ông L1 phải giao trả 499,5m^2; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông L1, bà T đứng tên, để ông được đứng tên quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông K, buộc ông L1 phải giao trả 499,5m^2; Nếu chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung thì do hiện ông L1 đứng tên giấy CNQSDĐ nên dẫn đến yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông L1, bà T đứng tên, để ông được đứng tên quyền sử dụng đất. Nhưng do hiện phần đất tranh chấp, vợ chồng ông L1 đã cất nhà kiên cố, ổn định, nên yêu cầu được nhận giá trị quyền sử dụng đất.

-Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị R không đồng ý theo yêu cầu của ông L và ông T1, là các con của ông, bà, vì đất này là của ông, bà tạo lập và thống nhất tặng cho con là ông L1, các ông L, T1 đều biết. tài sản của vợ chồng ông đều đã phân chia xong, các con của ông, bà đều có phần, cụ thể ông L được 5 công nhưng nhận tiền là 300.000.000đ, ông T1 cũng được chia 2.592m^2.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Hữu D1, Nguyễn Thị Ngọc G, Nguyễn Thị Kim

Mai, Nguyễn Bích P (K) thống nhất không có ý kiến đối với yêu cầu của ông L, ông T1 và cũng không có yêu cầu.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP C cho ông L1, bà T vay tín dụng, số tiền 10.800.000.000 đồng, để bổ sung vốn lưu động mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và có đảm bảo tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại các thửa 417, 602, 606, 416, 3470, 184, 401, 335, 2851. Do ông L1, bà T không vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng vay, nên Ngân hàng không có tranh chấp hay yêu cầu gì liên quan đến hợp đồng cho vay. Trường hợp nếu có tranh chấp phát sinh liên quan thì sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án là đúng quy định. Cần xác định lại quan hệ tranh chấp là Tranh chấp chia tài sản chung của hộ gia đình; Tranh chấp hợp đồng tặng cho QSDĐ; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ. Về ý kiến giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phước L và yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phước T1 về yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình ông K. Giữ y QSDĐ tại thửa 606, 618; 1157 cho ông Nguyễn Vũ L1, bà Nguyễn Thị Thanh T được quyền quản lý, sử dụng. Không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho QSDĐ đề ngày 07/7/2005 và ngày 26/8/2013 giữa ông K và ông L1 của ông Nguyễn Phước L. Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ của ông L và ông T1 đối với thửa 606, 618; 1157 do ông Nguyễn Vũ L1, bà Nguyễn Thị Thanh T đứng tên QSDĐ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn khởi kiện bị đơn và phần đất tranh chấp đều ở tại huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã A, tỉnh Đồng Tháp), nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đồng Tháp theo quy định tại các Điều 26, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Tại phiên tòa, ông L và ông T1 yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và xin được nhận giá trị quyền sử dụng đất là tự nguyện và phù hợp Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, nên chấp nhận sự thay đổi này.

[2] Qua xem xét, thẩm định tại chỗ và thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tranh chấp, thể hiện:

Diện tích đất ông L tranh chấp 490,9m^2, trong đó: 16,5m^2 thuộc 01 phần thửa 1157 (đất trồng cây lâu năm); 159m^2 thuộc 01 phần thửa 606 (đất ở tại nông thôn); 315,4m^2 thuộc 01 phần thửa 618 (đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 03. Diện tích đất ông T1 tranh chấp 499,5m^2, trong đó: 15,2m^2 thuộc 01 phần thửa 1157 (đất trồng cây lâu năm); 160,6m^2 thuộc 01 phần thửa 606 (đất ở tại nông thôn); 320,7m^2 thuộc 01 phần thửa 618 (đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 03.

Thửa 1157 và thửa 606 hiện cấp giấy CNQSDĐ cho ông Nguyễn Vũ L1 và bà Nguyễn Thị Thanh T ngày 20/11/2020; Thửa 618 hiện cấp giấy CNQSDĐ cho ông Nguyễn Vũ L1 ngày 20/11/2020.

Thửa 1157: ông K được cấp giấy CNQSDĐ lần đầu ngày 05/12/1992, sau đó xác lập hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ cho ông L1 ngày 07/7/2005, ông L1 được cấp giấy ngày 24/9/2013 và được cấp đổi ngày 20/11/2020.

Thửa 606: ông K được cấp giấy CNQSDĐ lần đầu ngày 05/12/1992, sau đó xác lập hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ cho ông L1 ngày 07/7/2005, sau đó ông L1 xin tách thửa thành đất ở và được cấp giấy ngày 15/9/2005 và được cấp đổi ngày 20/11/2020.

Thửa 618: ông K được cấp giấy CNQSDĐ lần đầu ngày 05/12/1992, sau đó xác lập hợp đồng tặng cho QSDĐ cho ông L1 ngày 26/8/2013, ông L1 được cấp giấy ngày 24/9/2013 và được cấp đổi ngày 20/11/2020.

Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất giá trị đất ở: 5.000.000đ/m^2; Đất trồng cây lâu năm: 2.000.000đ/m^2.

[3] Về nguồn gốc đất: các đương sự tại phiên tòa thống nhất, phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông K, bà R tạo lập (được ông, bà để lại và mua thêm). Ông K, bà R có 07 người con, trong đó ông L là con út trai, ông L1 là con thứ hai, ông T1 là con thứ 3.

[4] Xét yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và nhận giá trị quyền sử dụng đất của ông L và ông T1 thấy:

Tại phiên tòa, ông T1 cho là khoảng năm 1986 – 1987 thì đã cắt chuyển hộ khẩu về trường vì ông đi Trung học y tế, sau khi ra trường thì đi làm, đến 1992 thì có vợ và sống riêng đến nay. Còn ông L thì cho là năm 1997 sau khi học xong lớp 12 thì lên thành phố Hồ Chí Minh để đi làm cho đến nay.

Theo văn bản số: 500/CAH-QLHC ngày 28/6/2023: "Qua kiểm tra đối chiếu với tàng thư hồ sơ hộ khẩu Công an huyện đang quản lý tại thời điểm 1992 hộ ông K chưa thể hiện trong hồ sơ tàng thư quản lý. Đến thời điểm năm 1998 ông K mới được đăng ký thường trú tại địa phương, trong hộ gồm 07 nhân khẩu: Kỷ, R, L3 (L1), P, M, L, G.

Tại phiên tòa, ông T1 cung cấp sổ hộ khẩu cấp năm 2009, gồm: Kỷ, R, L4, T1, L, T, G nhưng là bản photo, không được công chứng, chứng

thực, ông T1 cho là hiện đã mất bản gốc, chỉ còn bản photo, nên đây không được xem là chứng cứ trong vụ án.

Ông T1 cũng thừa nhận tại phiên tòa, là được cha, mẹ cho 01 phần đất vào năm 1990, diện tích khoảng 600m^2, đã làm thủ tục tặng cho từ ông K xong, hiện ông đang quản lý sử dụng.

Ông L cho là cha, mẹ đã có chia đất cho các anh D1, L1 mỗi người 3.600m^2 và cho anh T1 khoảng 2.000m^2, còn mấy chị gái cũng có hứa cho người khoảng 2.000m^2.

Tại phiên tòa, ông K là cha của các ông L1, T1, L xác nhận, đất của vợ chồng ông mua, đã phân chia đều cho các con, ai cũng được cho đất, hiện ông còn giữ phần đất có nhà hiện vợ chồng đang sống, để sau này cho L và làm phủ thờ cúng vì là út gia đình. Đối với T1 đã cho đất bằng hợp đồng tặng cho ngày 31/7/2019 và hiện ông T1 đang đứng tên giấy CNQSDĐ ngày 04/9/2019 tại thửa 1373, tờ bản đồ số 01 (đất này ông T1 thừa nhận tại phiên tòa được cha, me cho). Ngoài ra ông K còn cho là năm 1992 ông nhận sang nhượng từ bà Đ 02 công đất, ông ủy quyền cho con là Nguyễn Hữu D1 đứng tên (nội dung nêu trong Quyết định số 15/QĐ-UB ngày 18/7/2006 của UBND huyện T giải quyết đơn khiếu nại của ông Lương Văn L5 về việc cấp giấy CNQSDĐ cho ông Nguyễn Hữu D1 không đúng đối tượng). Tại phiên tòa, ông T1 cũng đã cung cấp hợp đồng tặng cho QSDĐ từ ông D1 (là em ông T1) ngày 29/12/2016.

Về ông L, thì ông K cho là lúc chia đất năm 2019, có chia cho L 05 công nhưng L không nhận đất, yêu cầu nhận tiền, nên ông đã chuyển khoản cho L 300.000.000đồng. Việc chuyển tiền này tại phiên tòa ông L thừa nhận có nhận số tiền trên nhưng ông cho là tiền của cha mẹ nhận đề bù hơn 1 tỷ, rồi cho ông, nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh là số tiền này cha mẹ cho chứ không phải là tiền chia đất như lời khai của ông K.

Như vậy, phần đất tranh chấp này là của ông K, bà R tạo dựng, không phải đất Nhà nước cấp cho hộ gia đình. Tại thời điểm năm 1992 ông L mới 13 tuổi, chưa có công sức đóng góp gì để tạo lập nên khối tài sản đứng tên hộ ông Nguyễn Văn K; Riêng ông Nguyễn Phước T1 thời điểm năm 1992 đã 26 tuổi, nhưng ông T1 đã lập gia đình ra riêng từ năm 1992 và làm ăn xa, ông T1 không chứng minh được ông có công sức đóng góp, tạo lập nên khối tại sản chung của hộ ông K. Ngoài ra, hiện nay những thành viên khác là các con của ông K bà R không có ý kiến tranh chấp gì trong vụ án này. Mặt khác, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị R là cha mẹ của các nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn sống, có ý kiến trong vụ án, xác định ông bà có 07 người con chung, phần đất tranh chấp là phần ông bà phân chia cho ông Nguyễn Vũ L1, những người con khác đều có sở phần riêng, phân chia theo tờ phân chia ngày 19/6/2019. Đồng thời, ông K xác định đã chia cho L số tiền 300.000.000đ tương đương 5 công đất ruộng và 1 phần đất có

căn nhà ngói hiện nay ông bà đang ở; riêng đối với T1 thì ông K cũng đã phân chia xong bằng diện tích đất ở chỗ khác.

Thực tế, phần đất tranh chấp ông L1, bà T từ năm 2005 đã cất nhà ở ổn định, loại nhà cấp 3, 2 tầng, kết cấu bê tông, cốt thép, vách tường, mái tol, nền lót gạch men do ông L1, bà T quản lý, sử dụng.

Mặt khác, nếu như theo yêu cầu của ông L và ông T1 yêu cầu chia tài sản của hộ gia đình là quyền sử dụng đất, trong đó các ông là thành viên trong hộ, được 01 phần, thì phần đất tranh chấp hiện ông K, bà R quản lý nhưng ông K, bà R chuyển quyền cho L1 và ông L1 cho là phần đất này được cha mẹ cho, nên nếu là đất hộ gia đình ông K, bà R tặng cho chưa được sự đồng ý của các thành viên khác trong đó có ông L, ông T1, thì ông K, bà R là người có lỗi, đáng lý phải khởi kiện ông K, bà R nhưng tại phiên tòa ông L, ông T1 cương quyết không yêu cầu ông K, bà R giao tra đất mà chỉ yêu cầu vợ chồng ông L1 là chưa phù hợp và không đúng đối tượng.

Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của ông L và ông T1.

Trong vụ án này, nếu chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung và hiện phần đất ông L1 được nhận từ hợp đồng và đang sử dụng thì để giải quyết toàn diện vụ án, đương nhiên phải xem xét tuyên bố các hợp đồng vô hiệu và điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy CNQSDĐ phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Tuy nhiên, tại phiên tòa các ông L, T1 đều thay đổi xin được nhận giá trị quyền sử dụng đất vì vợ chồng ông L1 đã sử dụng đất, cất nhà và làm bờ rào kiên cố và trong vụ án này, ngoài ông L và ông T1 yêu cầu thì không có yêu cầu nào khác, giữa ông K và ông L1 cũng không tranh chấp về hợp đồng tặng cho và chuyển quyền sử dụng đất.

Như nhận định ở trên, do không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của ông L và ông T1, nên kéo theo, không cần thiết phải hủy các hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho QSDĐ giữa hộ ông K với ông L1 cũng như hủy giấy CNQSDĐ hiện vợ chồng ông L1 đứng tên theo yêu cầu khởi kiện của ông L, ông T1. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu về hủy hợp đồng và hủy giấy CNQSDĐ của ông L và ông T1.

[5] Từ nhận định trên, nên chấp nhận ý kiến của Viện kiểm sát.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá: ông L, ông T1 đã nộp xong và thanh lý hợp đồng đo đạc. Do yêu cầu của các ông không được chấp nhận, nên các ông phải chịu các chi phí này là phù hợp các Điều 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và áp dụng Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, do yêu cầu không được chấp nhận nên ông L phải chịu án phí đối với 3 yêu cầu theo mức án phí không giá ngạch là 900.000đ; ông T1 phải chịu án phí đối với 2 yêu cầu theo mức án phí không giá ngạch là 600.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 147, 157, 165, 227 và 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Luật số 85/2025/QH15); Áp dụng các Điều 3, 26 Luật đất đai; Điều 212 Bộ luật dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Phước L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Phước T1 đối với ông Nguyễn Vũ L1 về phần đất tranh chấp diện tích 490,9m^2, 499,5m^2 tại các thửa 1157, 606, 618, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc: Ấp C, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

- Về chi phí tố tụng khác: ông Nguyễn Phước L, Nguyễn Phước T1 phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá (các ông đã nộp xong).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Phước L nộp 900.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.127.000đ theo biên lai thu số: 0001313 ngày 11/10/2023; số: 0014978 ngày 27/11/2024; số: 0000507 ngày 16/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông. Ông Nguyễn Phước L được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 1.227.000đồng.

Ông Nguyễn Phước T1 nộp 600.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.549.000đ theo biên lai thu số: 0001208 ngày 02/11/2023; số: 0014977 ngày 27/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông. Ông Nguyễn Phước T1 được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 949.000đồng.

+ Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 11 - ĐT;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Trí Viễn